

**KẾ HOẠCH**  
**Phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2019**

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019; Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Quyết định số 49/QĐ-SNN ngày 31/01/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh; kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018 và kết quả làm việc với các địa phương về triển khai thực hiện công tác ngành nông nghiệp và PTNT năm 2019. Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2019 nhằm cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Quyết định trên, với các nội dung chủ yếu sau:

**I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

**1. Mục tiêu:** Xây dựng và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh.

**2. Các chỉ tiêu chủ yếu**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả năm 2018	Mục tiêu 2019
1	Tốc độ GTSX của toàn ngành	%	8,44	2,71
	- Nông nghiệp	%	5,06	3,24
	- Lâm nghiệp	%	1,69	1,32
	- Thủy sản	%	15,59	1,76
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	45,88	55,29
3	Số huyện đạt chuẩn NTM	Huyện	2	3
4	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp			
	- Nước hợp vệ sinh	%	93,52	94
	- Nước sạch	%	63,29	63,51
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,1	4,3

(Cụ thể có phụ lục đính kèm)

## II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Sở tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

### 1. Về sản xuất:

Rà soát để có kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường theo 3 trục sản phẩm: (1) Nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia (theo Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì Trà Vinh có 06 sản phẩm nằm trong danh mục, gồm: Gạo; rau, quả; thịt heo; thịt và trứng gia cầm; cá tra và tôm), tiến hành rà soát kế hoạch và xây dựng phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; (2) Nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh (đã được xác định cụ thể trong Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy) căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để xây dựng kế hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia với quy mô vừa phải; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia; (3) Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương, có quy mô nhỏ, gắn với việc xây dựng chỉ dẫn địa lý cụ thể, được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình của Đề án “Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm” tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 27/9/2018.

Nhiệm vụ cụ thể đối với từng lĩnh vực như sau:

#### 1.1. Trồng trọt

a) Mục tiêu: Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 2,03%; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt đạt 132 triệu đồng; sản lượng lương thực có hạt đạt 1,27 triệu tấn, cụ thể:

- Cây hàng năm: Sản lượng lúa cả năm ước khoảng 1,24 triệu tấn, giảm 14 ngàn tấn (giảm 0,45%) so với năm 2018; sản lượng bắp khoảng 27,25 ngàn tấn, tăng 34,68%; khoai lang khoảng 22,47 ngàn tấn, tăng 3,6 ngàn tấn (tăng 19%); khoai mì khoảng 14,4 ngàn tấn, tăng 3,47%; màu thực phẩm khoảng 713,91 ngàn tấn, tăng 28,34 ngàn tấn (tăng 4,13%); đậu phộng 26,16 ngàn tấn, tăng 19%; mía 472,5 ngàn tấn.

- Cây lâu năm: Dừa 277 ngàn tấn, tăng 7 ngàn tấn (tăng 2,31%) so với năm 2018; cây ăn trái 255 ngàn tấn, tăng 1,5 ngàn tấn (tăng 0,61%).

#### b) Giải pháp thực hiện

- Tập trung phát triển sản xuất các cây trồng chính theo lợi thế phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, cụ thể:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng cả năm 222,6 ngàn ha tập trung phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện và thành phố Trà Vinh. Tập trung mở rộng sản xuất lúa chất lượng cao chiếm khoảng 55-60% diện tích gieo trồng cả năm tập trung ở hầu hết các huyện trong tỉnh; phát triển lúa hữu cơ khoảng 1.500-2.000 ha ở các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần và Cầu Kè; nhân

rộng các mô hình hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Màu lương thực: Cây bắp diện tích gieo trồng khoảng 5 ngàn ha phát triển sản xuất chủ yếu là cây bắp nếp ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh; khoai lang diện tích khoảng 1,3 ngàn ha trồng tập trung trên các vùng đất giồng cát của các huyện, thị xã ven biển; khoai mì diện tích khoảng 900 ha, sản lượng đạt 14,4 ngàn tấn chủ yếu là trồng xen với các loại cây lâu năm khác tập trung ở các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang và Trà Cú.

+ Màu thực phẩm: Diện tích gieo trồng cả năm khoảng 31,5 ngàn ha, trong đó: Rau các loại 31 ngàn ha, sản lượng 713 ngàn tấn; đậu các loại 500 ha, sản lượng 930 tấn. Ưu tiên phát triển các loại rau có giá trị kinh tế cao, ứng dụng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ, sản xuất theo hướng an toàn tập trung phát triển ở các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh để đáp ứng thị trường tiêu thụ.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích gieo trồng cả năm 15,9 ngàn ha, trong đó: Đậu phộng 5,1 ngàn ha trồng tập trung ở các vùng đất giồng cát của các huyện, thị xã ven biển; mía 4,5 ngàn ha phát triển sản xuất ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành và Cầu Ngang; lác 2,7 ngàn ha tập trung phát triển sản xuất ở các huyện Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ Cây ăn quả: Diện tích 18,25 ngàn ha, tăng 258 ha so với năm 2018. Đổi mới diện tích cây ăn quả hiện có tập trung nâng cao năng suất, chất lượng để tăng sản lượng và giá trị; khuyến cáo nông dân trồng mới hoặc cải tạo vườn kém hiệu quả để trồng các loại cây có múi (bưởi da xanh, cam sành), thanh long ruột đỏ, xoài tập trung phát triển ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ Cây dứa: Giữ ổn định diện tích khoảng 22 ngàn ha, tập trung nâng cao chất lượng vườn dứa và tiếp tục mở rộng vườn dứa hữu cơ ở các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè và thành phố Trà Vinh. Mở rộng diện tích trồng dứa sáp với quy mô vừa phải khoảng 200 ha ở các huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần và Châu Thành.

+ Tập trung phát triển cây hoa kiểng ở thành phố Trà Vinh và các thị trấn của các huyện, thị xã; tiếp nhận và sản xuất cung ứng giống hoa kiểng phục vụ phát triển du lịch.

- Tiễn hành rà soát và triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của quốc gia, của tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương, đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ.

- Khuyến cáo người dân mở rộng diện tích sử dụng giống tốt, giống chất lượng cao phù hợp với vùng sinh thái kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, nâng tỷ lệ cơ giới hóa

trong các khâu sản xuất nông nghiệp; tăng cường áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm..

- Tiếp tục chuyển đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác, kết hợp hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa phương có thị trường tiêu thụ và hiệu quả hơn cao hơn theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh thì năm 2019 phải thực hiện chuyển đổi 6.817 ha tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan xây dựng và thực hiện kế hoạch xây dựng nhãn hiệu 04 loại cây trồng chủ lực: Lúa gạo, thanh long, bưởi da xanh và dứa.

- Giám sát chặt chẽ diễn biến thời tiết, tăng cường công tác thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất (lịch thời vụ gieo trồng, cơ cấu và diện tích cây trồng), đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại do diễn biến bất thường của thời tiết.

- Duy trì hoạt động 06 bẫy đèn, củng cố mạng lưới BVTV cấp cơ sở, xây dựng 400 điểm điều tra dự tính, dự báo (300 điểm trên cây lúa và 100 điểm trên các loại cây trồng khác) để dự đoán chính xác nhằm có biện pháp phòng chống dịch bệnh kịp thời và có hiệu quả. Tổ chức 100 cuộc tập huấn hướng dẫn phòng trừ sâu dịch hại, áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) và chuyển giao nuôi ong ký sinh. Đồng thời, tổ chức 10 chuyến khám bệnh lưu động để tư vấn, hướng dẫn phòng chống sâu bệnh trên các loại cây trồng.

- Tăng cường quản lý giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, dự kiến tổ chức 10 cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành và đánh giá 300 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp; thanh, kiểm tra 50 hộ nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn kiến thức về hoạt động trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt để chuẩn bị thực hiện Luật Trồng trọt.

## **1.2. Chăn nuôi**

a) Mục tiêu: Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất 7,43%, tổng sản lượng thịt các loại 82 ngàn tấn. Về quy mô đàn heo 360 ngàn con, đàn trâu, bò 215,5 ngàn con, dê 21 ngàn con, đàn gia cầm 5 triệu con.

b) Giải pháp thực hiện

- Tập trung phát triển các con nuôi có thế mạnh của tỉnh, gồm:

+ Bò thịt chất lượng cao: Sử dụng giống bò cái nền đã lai tạo tại địa phương gieo tinh hoặc phối giống với bò đực giống ngoại chất lượng cao (Brahman, Charolais, Limousine, BBB...), dự kiến đến cuối năm 2019 có khoảng 120.000 con bò được nâng cao chất lượng theo phương pháp này, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành và Duyên Hải.

+ Heo nuôi theo hướng an toàn sinh học: Dự kiến đến cuối năm 2019 là có khoảng 70-80% tổng đàn, áp dụng tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải.

+ Gà ta nuôi thả vườn theo hướng an toàn sinh học: Dự kiến đến cuối năm 2019 có khoảng 01 triệu con, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh.

+ Dê: Tiếp tục đầu tư nâng cao tầm vóc và chất lượng đàn dê để nâng cao thu nhập cho người nuôi, tập trung phát triển mạnh ở các huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và thị xã Duyên Hải.

- Triển khai thực hiện và rà soát kế hoạch phát triển chăn nuôi với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; tập trung phát triển 04 con nuôi chủ lực, gồm: Heo, bò, dê và gia cầm; chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung theo quy mô trang trại, gia trại, công nghiệp và bán công nghiệp; tiếp tục duy trì và phát triển phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch cung ứng ra thị trường, khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

- Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu của thị trường.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức giáo dục pháp luật về chăn nuôi để chuẩn bị thực hiện Luật Chăn nuôi; tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định chi tiết vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức phòng, chống bệnh: Chủ động phối hợp với các tổ chức đoàn thể, báo, đài và các địa phương tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức để người chăn nuôi nhận biết tác hại của dịch bệnh và tham gia tích cực công tác phòng, chống; vận động ít nhất 80% hộ chăn nuôi có tổng đàn trên 50 con gia cầm và 10 con gia súc trở lên ký cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh và người chăn nuôi mua vắc xin tiêm phòng đầy đủ các bệnh truyền nhiễm bắt buộc theo quy định; cấp phát các tài liệu, tờ rơi và xây dựng các panô để tuyên truyền các bệnh nguy hiểm ở gia súc, gia cầm và hướng dẫn các biện pháp phòng chống dịch đến tận hộ nuôi nhằm góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng, dại chó mèo và dịch tả lợn châu Phi.

- Tăng cường tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; tổ chức 10 cuộc thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với hoạt động buôn bán thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, cơ sở ấp trứng gia cầm và cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm và sản phẩm động vật; đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các

cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật và giám sát tồn dư hoá chất, ô nhiễm vi sinh vật trong thịt, trứng, sữa và mật ong; xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

- Thực hiện công tác quản lý các cơ sở chăn nuôi heo, bò đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo nhằm đảm bảo cung cấp con giống chất lượng; tham mưu kiểm soát giá giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi, hỗ trợ người dân tái đàn gia súc, gia cầm; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng phát triển các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, trong năm dự kiến phát triển mới thêm 01 cơ sở giết mổ tập trung ở huyện Duyên Hải, phấn đấu đến cuối năm 2019 mỗi huyện, thành phố, thị xã có ít nhất 01 cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn quy định.

### **1.3. Thủy sản**

#### **a) Mục tiêu:**

- Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất 1,76%, tổng sản lượng thủy sản đạt 218 ngàn tấn, trong đó: Sản lượng khai thác 78 ngàn tấn, sản lượng nuôi trồng 140 ngàn tấn; giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 01 ha đất nuôi thủy sản đạt 320 triệu đồng/ha.

- Phát triển mới 25 - 30 tàu cá, nâng tổng số toàn tỉnh đến cuối năm 2019 dự kiến có khoảng 1.220 tàu cá với tổng công suất khoảng 145.000 CV, trong đó: có 330 tàu có công suất từ 90 CV trở lên.

#### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Tập trung phát triển các con nuôi thủy sản chủ lực:

++ Tôm thẻ chân trắng: Diện tích thả nuôi cả năm khoảng 8,5 ngàn ha tập trung ở các huyện và thị xã ven biển, trong đó: Nuôi theo hình thức siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ cao quy mô khoảng 250 ha tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

++ Tôm sú: Diện tích thả nuôi cả năm khoảng 21,7 ngàn ha, trong đó: Nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh khoảng 3,7 ngàn ha tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Duy trì và nhân rộng các mô hình nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, như: mô hình tôm – lúa khoảng 5,6 ngàn ha ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; tôm – rừng khoảng 5,7 ngàn ha ở các huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; và các mô hình nuôi kết hợp tôm, cá và các đối tượng khác có hiệu quả.

++ Cua biển: Diện tích thả nuôi khoảng 18,5 ngàn ha chủ yếu là nuôi kết hợp với nuôi tôm nước lợ, cá và các đối tượng khác theo hình thức quảng canh cải tiến tập trung ở các huyện và thị xã ven biển.

++ Nghêu nuôi chuyên canh: Diện tích thả nuôi khoảng 01 ngàn ha tập trung ở các bãi bồi ven biển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

++ Nuôi thủy sản nước ngọt các loại diện tích khoảng 3,5 ngàn ha tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Tôm càng xanh diện tích thả nuôi khoảng 1,77 ngàn ha chủ yếu là nuôi xen ghép trong các hệ thống canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái tập trung phát triển trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; nuôi cá tra thâm canh diện tích khoảng 75 ha tập trung ở các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành và thành phố Trà Vinh; nuôi cá lóc thâm canh diện tích khoảng 325 ha tập trung ở các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú.

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn dưới luật; tăng cường hướng dẫn các quy trình kỹ thuật sản xuất các loài thủy sản nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá lóc, cá tra, cua biển, nghêu theo các hình thức nuôi) đã được Sở ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

+ Khuyến cáo người nuôi thả giống theo lịch thời vụ khuyến cáo; phân công cán bộ kỹ thuật phụ trách địa bàn để tư vấn trực tiếp cho các hộ nuôi thủy sản nhằm hạn chế thiệt hại và định hướng cho người nuôi áp dụng các quy trình kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm thủy sản theo hướng an toàn, áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, nuôi thủy sản có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc...để nâng cao chất lượng nhằm tạo uy tín của sản phẩm thủy sản trên thị trường.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động phát triển ngành tôm tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 và Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững trên địa bàn tỉnh.

+ Quản lý chặt các khu nuôi thủy sản tự phát, tránh lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến toàn vùng, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường. Kiểm soát chặt chẽ và không chế tốt dịch bệnh trên tôm; kịp thời cảnh báo hạn chế rủi ro. Kiểm soát chặt chất lượng tôm giống nhập tỉnh; tăng cường thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh thức ăn, hóa chất cải tạo, xử lý môi trường; ngăn chặn việc tiêm chích tạp chất và tồn dư kháng sinh trong thủy sản nuôi; hỗ trợ các địa phương xây dựng vùng nuôi an toàn dịch bệnh để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính; tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tập trung để phục vụ nhu cầu nuôi trong tỉnh và khu vực.

+ Thực hiện tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giám xác; mẫu tôm, cá, nghêu, nước trong ao nuôi,...phân tích các chỉ tiêu thủy lý, hóa, sinh và mầm bệnh thông báo kết quả trên Đài Phát thanh - Truyền hình để khuyến cáo cho người nuôi.

- Khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá:

+ Tổ chức 106 lớp tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác, đánh bắt thủy hải sản và chủ quyền biển đảo, chấm dứt tình trạng đánh bắt hải sản trái phép, không đăng ký và không khai báo. Đồng thời, phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện 04 chuyên mục về quản lý

khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phối hợp với Đài Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố và các xã đưa tin về quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các vùng trọng điểm.

+ Tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện tốt Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

+ Tăng cường quản lý tốt tàu cá, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; nâng cao chất lượng khai thác; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi; đẩy mạnh hợp tác trong việc khai thác hải sản; đảm bảo gắn liền với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch... Thực hiện quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản, sớm giải quyết vấn đề áp “thẻ vàng” của EU.

+ Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

- Chế biến tiêu thụ: Mời gọi, thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thủy hải sản mới; tạo điều kiện để các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản hình thành các hiệp hội phù hợp với xu hướng hội nhập. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo chiều sâu cho các nhà máy chế biến hiện có, đẩy mạnh đổi mới trang thiết bị công nghệ tiên tiến, đa dạng hóa mặt hàng để nâng cao giá trị xuất khẩu, gắn chế biến với vùng sản xuất nguyên liệu tại chỗ, nâng cao công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ nhằm tiếp cận các khoa học công nghệ hiện đại. nỗ lực xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản của tỉnh, thực hiện đa phương hóa khách hàng quốc tế và đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, giữ vững và ổn định những thị trường truyền thống (Nhật, Mỹ, EU); đồng thời, không ngừng tìm kiếm thị trường mới thông qua việc nghiên cứu, điều tra, khảo sát và tìm hiểu sở thích của từng thị trường khác nhau.

#### **1.4. Lâm nghiệp**

a) Mục tiêu: Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất 1,32%; bảo vệ phát triển quỹ đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp để tăng độ che phủ rừng lên trên 4,3%. Trồng mới 60 ha rừng tập trung, chăm sóc 444 ha, bảo vệ 5.452 ha, vệ sinh phòng cháy chữa cháy 268,63 ha; trồng mới 75.000 cây lâm nghiệp phân tán. Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 4,3% diện tích tự nhiên.

#### **b) Giải pháp thực hiện**

- Hoàn chỉnh trình phê duyệt để triển khai thực hiện Phương án rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Sửa chữa 06 pano tuyên truyền, tổ chức 41 lớp tuyên truyền, tập huấn về phòng cháy, chữa cháy rừng, Luật Lâm nghiệp và các văn bản có liên quan cho cho các tổ chức, cá nhân nhận khoán, cộng đồng dân cư sống gần rừng nâng cao



ý thức về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích của rừng để tích cực tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Kết hợp với Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng; phân công cán bộ trực và chuẩn bị sẵn sàng phương tiện chữa cháy, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác PCCC rừng đảm bảo không để xảy ra cháy rừng.

- Tiếp tục triển khai tốt các kế hoạch, đề án, dự án về bảo vệ và phát triển rừng, trong đó tập trung trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng cây phân tán. Thực hiện nghiêm Kế hoạch hành động của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; phối hợp với lực lượng vũ trang, chính quyền địa phương và tổ tự quản tổ chức tuần tra bảo vệ rừng ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời tổ chức 120 lượt tuần tra, kiểm soát gỗ, lâm sản và động vật hoang dã, xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm.

- Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm ngư kết hợp. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán. Quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

## **2. Phát triển nông thôn**

### **2.1. Về xây dựng nông thôn mới:**

- Mục tiêu: Phần đầu có 75% số hộ, 60% ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; có 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 50% xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, phải đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao<sup>1</sup>; không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí; bình quân mỗi xã đạt khoảng 16,5% tiêu chí; huyện Cầu Kè cơ bản đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Giải pháp thực hiện:

+ Tham mưu xây dựng Chương trình công tác năm 2019 của Ban Chỉ đạo tỉnh để các Sở, ban ngành và địa phương làm cơ sở triển khai thực hiện. Tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động sâu rộng trong nhân dân; nâng cao nhận thức năng lực xây dựng nông thôn mới cho hệ

<sup>(1)</sup> Xã An Trường, Nhị Long Phú (huyện Càng Long); xã An Phú Tân, Ninh Thới, Thạnh Phú (huyện Cầu Kè), xã Hiệp Mỹ Đông, Mỹ Long Nam (huyện Cầu Ngang); xã Hưng Mỹ (huyện Châu Thành); xã Phú Cần, Tập Ngãi, Hiếu Trung, Hiếu Từ, Long Thới, Tân Hùng (huyện Tiểu Cần); xã Tân Sơn (huyện Trà Cú); xã Long Hữu, Dân Thành, Trường Long Hòa, Long Toàn (TX. Duyên Hải), xã Long Đức (TP. Trà Vinh).

thống chính trị cấp xã; tiếp tục triển khai mạnh mẽ phong trào thi đua “Trà Vinh cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; xây dựng công thông tin điện tử nông thôn mới.

+ Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểm mẫu và Đề án phát triển cho các ấp khó khăn trong xây dựng nông thôn mới và

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án huy động các nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2019 – 2020; Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình MTQG XD NTM tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.

+ Tham mưu chỉ đạo xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, hướng tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, các đơn vị xã, huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí còn đạt thấp (Nhà ở dân cư, hộ nghèo, văn hóa, môi trường và ATTP), không bền vững (Tổ chức sản xuất, hệ thống chính trị và tiếp cận phát luật, quốc phòng và an ninh); đẩy mạnh triển khai thực hiện những tiêu chí quan trọng có tác động lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân để tập trung chỉ đạo thực hiện tạo bước đột phá như: Giao thông, nước sạch, môi trường, việc làm, thu nhập, giảm nghèo, kinh tế hợp tác, hợp tác xã...; phát triển sản xuất gắn với tổ chức lại sản xuất, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân; xây dựng đời sống văn hóa nông thôn; bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn; nâng cao chất lượng các tổ chức cơ sở Đảng ở địa phương; giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn. Phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện xây dựng NTM đối với tất cả các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn theo kế hoạch năm 2019 để kịp thời có biện pháp hỗ trợ nhằm thực hiện đạt kế hoạch đề ra. Triển khai kế hoạch và tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

## **2.2. Về phát triển kinh tế hợp tác:**

- Mục tiêu: Phát triển mới 25 - 30 hợp tác xã (mỗi xã phải có ít nhất 01 hợp tác xã), có 70% Hợp tác xã kiểu mới hoàn thành các tiêu chí theo quy định<sup>(2)</sup>.

- Giải pháp thực hiện:

+ Tổ chức 75 tập huấn, tuyên truyền về củng cố, thành lập mới hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã để nâng cao nhận thức về phát triển hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã nhằm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả trong thời gian tới. Triển khai thực hiện 04 mô hình liên kết chuỗi (lúa gạo, cây ăn trái, thủy sản và dịch vụ tổng hợp) cho các hợp tác xã tham gia thực hiện kế hoạch xây dựng mô hình HTX NN kiểu mới.

<sup>(2)</sup>HTX NN Phú Mỹ Châu; HTX nghềêu Tiến Thành (huyện Châu Thành); HTX NN Dân Tiến (huyện Cầu Kè); HTX NN Nhị Trường (huyện Cầu Ngang); HTX NN Phú Cần, HTX nông nghiệp Rạch Lọp (huyện Tiểu Cần); HTX NN Thành Công (huyện Trà Cú); HTX NN Long Đức (TP. Trà Vinh); HTX NN Huyền Hội (huyện Càng Long)

+ Tập trung phát triển mới các HTX NN ở các xã trong năm 2019 đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch ưu tiên hỗ trợ phát triển các hợp tác xã: Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa HTX, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp,... Đồng thời, hỗ trợ cho các HTX hiện có nâng cao chất lượng, quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX liên kết được với doanh nghiệp, tiếp cận sử dụng các chính sách hỗ trợ để mở rộng quy mô sản xuất.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh, phấn đấu năm 2019 có 9 HTX NN kiểu mới hoàn thành các tiêu chí theo quy định; Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015. Đồng thời, tham mưu xây dựng và thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Đề án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

+ Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX, liên hiệp HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020 ban hành tại Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 05/4/2017; chính sách hỗ trợ phát triển HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020 ban hành tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và Nghị quyết số 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018.

+ Tổng kết, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả. Lấy mô hình hợp tác xã kiểu mẫu, mô hình hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực gắn với xây dựng vùng sản xuất tập trung, cánh đồng lớn là mô hình trọng tâm để đổi mới tổ chức sản xuất trong năm 2019.

+ Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại đúng thực chất về tình hình hoạt động của các HTX NN trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch hỗ trợ kịp thời đối với các hợp tác xã hoạt động chưa mang lại hiệu quả cao, đồng thời củng cố về tổ chức, hoạt động của hợp tác xã đảm bảo đúng Luật Hợp tác xã.

### ***2.3. Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực.***

- Mục tiêu: Phấn đấu mỗi xã, phường, thị trấn phải có ít nhất một sản phẩm chủ lực đạt chuẩn.

- Giải pháp thực hiện:

+ Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh năm 2019 thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG XD NTM của năm.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về Chương trình OCOP, vận động các doanh nghiệp, cá nhân đăng ký tham gia. Tập huấn cho doanh nghiệp, cá nhân về xây dựng và triển khai phương án kinh doanh góp phần triển khai hiệu quả Đề án trên địa bàn tỉnh.

+ Phối hợp với các địa phương rà soát các sản phẩm đã đăng ký tham gia Chương trình OCOP năm 2018, tiếp theo phân hạng sản phẩm theo từng cấp làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm đúng hướng và đạt hiệu quả.

+ Phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương tăng cường công tác xúc tiến mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân tiếp cận thị trường trong và ngoài nước thông qua việc quảng cáo, quảng bá sản phẩm, xây dựng hệ thống sàn bán hàng điện tử, tổ chức sự kiện hội chợ, triển lãm... Tăng cường liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp bên ngoài để tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, phát triển, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm cấp tỉnh và huyện.

#### **2.4. Về lĩnh vực ngành nghề nông thôn:**

- Mục tiêu: Công nhận mới 01 làng nghề (làng nghề bánh tráng áp Bến Cỏ, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành), nâng tổng số toàn tỉnh có 14 làng nghề hoạt động có hiệu quả.

- Giải pháp thực hiện: Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả dự án hỗ trợ phát triển ngành nông thôn và kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2019, tập trung đầu tư: Đổi mới máy móc, trang thiết bị; chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ; đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề; tăng cường công tác xúc tiến thương mại; phát triển mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh.

#### **2.5. Về lĩnh vực nước sinh hoạt nông thôn:**

- Mục tiêu: Đấu nối đồng hồ nước cho khoảng 6.000 hộ sử dụng, nâng tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 94% (nước sạch 63,51%)

- Giải pháp thực hiện:

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước máy từ các công trình cấp nước hiện hữu để tăng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch.

+ Thực hiện mở rộng các tuyến ống tại các trạm cấp nước theo nhu cầu của địa phương sử dụng nguồn vốn Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2019 và nguồn vốn sự nghiệp của đơn vị. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ thi công 14 trạm cấp nước tập trung để sớm bàn giao đưa vào sử dụng đảm bảo cho việc đấu nối cho các hộ sử dụng theo kế hoạch năm 2019.

+ Tiến hành khảo sát các trạm cấp nước thuộc Chương trình 134 và các trạm cấp nước hiện đang xuống cấp làm cơ sở đề xuất vốn đầu tư nâng cấp mở rộng, xử lý nước đảm bảo đạt chuẩn quy định.

+ Tổ chức thực hiện các nội dung theo ý kiến kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 11/TB-VP ngày 30/01/2019 của Văn phòng UBND tỉnh.

### **3. Công tác xây dựng cơ bản, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

#### **3.1. Chỉ tiêu thực hiện:**

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện 26 dự án thủy lợi, gồm: 13 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới. Đồng thời, tham mưu triển khai thực hiện hoàn thành các dự án thủy lợi thuộc nguồn vốn phòng, chống hạn mặn và các công trình duy tu, bảo dưỡng đề điều năm 2019.

- Hỗ trợ, phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện 451 công trình thủy lợi nội đồng với tổng chiều dài 378 ngàn m và khối lượng 935 ngàn m<sup>3</sup>.

- Có khoảng 2.000 lượt cán bộ cấp xã, áp được triển khai Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đề điều, Luật Thủy lợi và các văn bản dưới luật có liên quan.

#### **3.2. Giải pháp thực hiện:**

- Nhanh chóng hoàn chỉnh hồ sơ các dự án để triển khai thực hiện; phối hợp với các địa phương sớm giải phóng mặt bằng để giao cho nhà thầu thi công; tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra giám sát các nhà thầu đang thi công các công trình đảm bảo đúng tiến độ đề ra.

- Theo dõi, hướng dẫn và đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện nạo vét các công trình thủy lợi nội đồng để đảm bảo nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức 53 lớp tập huấn cho cán bộ xã, áp về Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đề điều, Luật Thủy lợi và các văn bản dưới luật có liên quan, nâng kỹ năng phòng, tránh, ứng phó với thiên tai nhằm góp phần với ngành bảo vệ các công trình đề điều, công trình phòng, chống thiên tai.

- Tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai và Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2019; tăng cường theo dõi chặt chẽ diễn biến khí tượng, thủy văn, hạn hán, xâm nhập mặn; nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai.

- Tiến hành rà soát, khảo sát các khu vực sạt lở nghiêm trọng bờ sông, bờ biển làm cơ sở xin chủ trương đầu tư dự án để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra các tuyến đê, kè thường xuyên bị sạt lở và đề xuất giải pháp khắc phục; thực hiện 300 cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hành lang bảo vệ đê; phối hợp với địa phương kiểm tra, xử lý các vi phạm về khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Thực hiện tốt vai trò thường trực Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

### **4. Công tác khác**

#### **4.1. Các hoạt động về quản lý nhà nước**

- Thanh tra, kiểm tra: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật, cụ thể: Tổ chức các cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng

trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm, kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa để phân tích, kiểm tra chất lượng.

- Quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm: Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, thanh tra để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi sử dụng chất không đúng quy định. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, thủy sản trọng điểm trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, GMP, HACCP, ISO 22000...); tăng cường khuyến cáo sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ.

- Tham mưu xây dựng tiêu chí xác định sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và cấp huyện để ưu tiên đầu tư phát triển.

- Về cơ chế, chính sách:

+ Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành 02 chính sách: Chính sách khuyến nông và chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với BĐKH và truy xuất nguồn gốc; kịp thời tham mưu cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của trung ương ban hành để triển khai thực hiện tốt trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tiến hành rà soát để tham mưu trình bãi bỏ các văn bản, chính sách đã hết hiệu lực.

+ Phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành, như: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP; khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP; hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg; giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Quyết định số 586/QĐ-BNN-TT; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND; hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND.

#### **4.2. Các hoạt động phối hợp**

- Công tác phòng chống dịch bệnh: Phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm gia súc, gia cầm và thủy sản hạn chế tối đa khả năng lây lan và gây thiệt hại cho người sản xuất. Tăng

cường công tác dự tính, dự báo, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác dự báo ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Khuyến cáo người dân sử dụng giống tốt, có khả năng chống chịu với sâu, bệnh và xuống giống theo lịch thời vụ thông báo. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tiêm phòng cho đàn vật nuôi; tăng cường kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh và thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ; thực hiện tốt công tác thanh, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ương, thuần dưỡng và vận chuyển giống thủy sản theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường kiểm tra quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giáp xác tại các cửa sông đầu nguồn vùng nuôi tôm trọng điểm phân tích thông báo để nông dân quản lý ao nuôi; phân công cán bộ theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh, tư vấn trực tiếp và hướng dẫn qui trình nuôi đến hộ dân.

- Khuyến nông và chuyển giao khoa học công nghệ:

+ Hoàn thiện và phổ biến rộng rãi các quy trình hướng dẫn kỹ thuật các cây trồng chủ lực theo Nghị quyết số 17-NQ/TU của Tỉnh ủy; tham mưu xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và định mức khuyến nông các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu và Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020-2024.

+ Xây dựng có hiệu quả 07 mô hình trình diễn chuyển giao kỹ thuật cho khoảng 120 hộ nông dân ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hiệu quả kinh tế của các mô hình tăng ít nhất là 15-20% so với sản xuất đại trà để nông dân học tập, làm theo nhằm góp phần nâng thu nhập trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản tăng từ 3 – 5%/năm, cụ thể: Trồng rau an toàn sử dụng nhà lưới và hệ thống tưới tiết kiệm nước ở thành phố Trà Vinh (1.000 m<sup>2</sup>); sản xuất lúa sử dụng phân bón thông minh ở huyện Cầu Kè (12 ha); sản xuất đậu phộng sử dụng phân bón thông minh ở huyện Cầu Ngang (04 ha); phát triển chăn nuôi bò thịt liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm ở huyện Trà Cú (104); nuôi gà thương phẩm theo hướng GAP gắn với tiêu thụ sản phẩm ở huyện Càng Long (2.000 con), nuôi tôm thẻ ứng dụng công nghệ 4.0 ở huyện Duyên Hải (2.000 m<sup>2</sup>) và nuôi tôm thẻ xen tôm càng xanh ở huyện Châu Thành và Cầu Ngang (01 ha).

+ Phổ biến 38 mô hình sản xuất nông, thủy sản có hiệu quả để nhân rộng, gồm: 13 mô hình trồng trọt, 10 mô hình chăn nuôi và 15 mô hình nuôi trồng thủy sản.

+ Tổ chức 200 lớp tập huấn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cho 6.000 lượt người tham dự; 20 cuộc hội thảo, tổng kết các mô hình, tham quan quan học tập kinh nghiệm; 05 chuyên mục, tọa đàm, phóng sự để phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, nhất là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ cho người dân áp dụng nhằm góp phần thực hiện các tiêu chí cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

+ Tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp và hộ gia đình đầu tư máy móc, thiết bị để ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ làm đất đến gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc và Phòng nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, căn cứ vào Kế hoạch này để xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.

2. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và cuối năm các đơn vị báo cáo Sở (Văn phòng Sở) kết quả thực hiện trong đó nêu rõ: Việc hoàn thành, chưa hoàn thành, nguyên nhân và giải pháp thực hiện trong thời gian tới. Báo cáo gửi qua đường văn thư và hộp thư: [tmhoa@travinh.gov.vn](mailto:tmhoa@travinh.gov.vn) trước ngày 15 hàng tháng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Văn phòng Sở đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện của các đơn vị tại cuộc họp giao ban định kỳ của Sở.

##### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (thay b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- PCT. Nguyễn Trung Hoàng (thay b/c);
- GD và các PGD Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng NN và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC <sup>Mal</sup>



Phạm Minh Truyền





**PHỤ LỤC**

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2019 PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Kế hoạch số 225/KH-SNN-VP ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Phân theo huyện/thị xã/ thành phố								
				TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
<b>A</b>	<b>SẢN XUẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>											
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	277.900	3.660	42.470	34.240	39.290	48.495	45.615	51.530	9.740	2.860
	Tổng sản lượng	tấn	2.783.778	33.555	373.921	298.390	319.487	382.583	411.954	806.884	100.109	56.895
	<b>* Cây lương thực có hạt</b>											
	- Diện tích	ha	227.600	2.650	35.800	28.905	35.960	42.365	32.735	41.780	7.005	400
	- Sản lượng	Tấn	1.272.150	12.230	207.940	172.200	207.310	236.000	174.244	227.760	32.656	1.810
<b>1</b>	<b>Lúa cả năm</b>											
	- Diện tích	Ha	222.600	2.600	35.550	28.350	35.740	41.925	30.605	40.580	6.900	350
	- Năng suất	Tạ/ha	55,93	46,31	58,23	59,70	57,69	55,73	52,90	54,53	46,54	44,29
	- Sản lượng	Tấn	1.244.900	12.040	206.990	169.240	206.170	233.630	161.890	221.280	32.110	1.550
<b>a</b>	<b>Lúa mùa</b>											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	1.600					1.100	300	200		
	- Năng suất	Tạ/ha	45,00					45,45	44,00	44,00		
	- Sản lượng	Tấn	7.200					5.000	1.320	880		
<b>b</b>	<b>Lúa Đông Xuân</b>											
	- Diện tích	Ha	66.000	800	12.000	9.500	12.020	11.875	6.125	12.180	1.500	
	- Năng suất	Tạ/ha	66,00	52,00	67,00	71,00	67,00	67,00	61,96	63,46	55,00	
	- Sản lượng	Tấn	435.600	4.160	80.400	67.450	80.530	79.560	37.950	77.300	8.250	
<b>c</b>	<b>Lúa Hè thu</b>											
	- Diện tích	Ha	77.000	1.100	11.950	9.450	11.920	14.600	10.980	14.100	2.700	200
	- Năng suất	Tạ/ha	52,00	43,00	54,00	54,00	52,94	52,00	50,50	51,49	44,96	45,00
	- Sản lượng	Tấn	400.400	4.730	64.530	51.030	63.100	75.920	55.450	72.600	12.140	900
<b>d</b>	<b>Lúa Thu đông</b>											
	- Diện tích	Ha	78.000	700	11.600	9.400	11.800	14.350	13.200	14.100	2.700	150
	- Năng suất	Tạ/ha	51,50	45,00	53,50	54,00	53,00	50,98	50,89	50,00	43,41	43,33
	- Sản lượng	Tấn	401.700	3.150	62.060	50.760	62.540	73.150	67.170	70.500	11.720	650

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Phân theo huyện/thị xã/ thành phố								
				TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây HN khác											
	- Diện tích	Ha	55.300	1.060	6.920	5.890	3.550	6.570	15.010	10.950	2.840	2.510
	- Sản lượng	Tấn	1.538.878	21.515	166.931	129.150	113.317	148.953	250.064	585.604	67.999	55.345
a	Màu lương thực											
	- Diện tích	Ha	7.900	155	830	600	310	820	2.810	1.880	250	245
	- Sản lượng	Tấn	72.058	1.380	9.220	3.580	2.310	7.570	23.314	18.268	3.076	3.340
	Trong đó:											
	+ Bắp:											
	- Diện tích	Ha	5.000	50	250	555	220	440	2.130	1.200	105	50
	- Năng suất	Tạ/ha	54,50	38,00	38,00	53,33	51,82	53,86	58,00	54,00	52,00	52,00
	- Sản lượng	Tấn	27.250	190	950	2.960	1.140	2.370	12.354	6.480	546	260
	+ Khoai lang											
	- Diện tích	Ha	1.350	40	30	20		140	480	350	110	180
	- Năng suất	Tạ/ha	167	135	140	130		150	170	175	180	160
	- Sản lượng	Tấn	22.478	540	420	260		2.100	8.160	6.138	1.980	2.880
	+ Khoai mì											
	- Diện tích	Ha	900	45	350	5	60	140	100	170	25	5
	- Năng suất	Tạ/ha	160	120	170	120	145	150	140	177	160	140
	- Sản lượng	Tấn	14.400	540	5.950	60	870	2.100	1.400	3.010	400	70
	+ Cây có bột khác											
	- Diện tích	Ha	650	20	200	20	30	100	100	160	10	10
	- Năng suất	Tạ/ha	122	55,00	95,00	150,00	100,00	100,00	140,00	165,00	150,00	130,00
	- Sản lượng	Tấn	7.930	110	1.900	300	300	1.000	1.400	2.640	150	130
b	Màu thực phẩm											
	- Diện tích	Ha	31.500	700	2.910	5.130	2.450	4.130	8.240	4.360	1.780	1.800
	- Sản lượng	Tấn	713.910	13.300	82.661	120.260	46.987	69.733	188.100	120.036	35.033	37.800
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích	Ha	31.000	700	2.900	5.000	2.340	4.100	8.210	4.200	1.750	1.800
	- Năng suất	Tạ/ha	230	190	285	240	200	170	229	285	200	210



T	T	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Phân theo huyện/thị xã/ thành phố								
				TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Sản lượng	Tấn	713.000	13.300	82.650	120.000	46.800	69.700	188.050	119.700	35.000	37.800
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích	Ha	500		10	130	110	30	30	160	30	
	- Năng suất	Tạ/ha	18,20		11,00	20,00	17,00	11,00	16,67	21,00	11,00	
	- Sản lượng	Tấn	910		11,00	260,00	187,00	33,00	50,00	336,00	33,00	
<b>c</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>											
	- Diện tích	Ha	15.900	205	3.180	160	790	1.620	3.960	4.710	810	465
	- Sản lượng	Tấn	752.910	6.835	75.050	5.310	64.020	71.650	38.650	447.300	29.890	14.205
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích	Ha	4.500	45	20		470	150	110	3.660	40	5
	- Năng suất	Tạ/ha	1.050,00	594	650		940	680	680	1.100	920	770
	- Sản lượng	Tấn	472.500	2.675	1.300		44.180	10.200	7.480	402.600	3.680	385
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích	Ha	5.100	50	60	80		300	3.650	320	380	260
	- Năng suất	Tạ/ha	51,29	38,00	33,11	43,75		52,00	51,42	51,25	53,42	54,62
	- Sản lượng	Tấn	26.160	190	200	350		1.560	18.770	1.640	2.030	1.420
	+ Cây lác											
	- Diện tích	Ha	2.700	50	2.380			230		40		
	- Năng suất	Tạ/ha	115,00	50,00	121,47			70,00		70,00		
	- Sản lượng	Tấn	31.050	250	28.910			1.610		280		
	+ Cây hàng năm khác											
	- Diện tích		3.600	60	720	80	320	940	200	690	390	200
	- Sản lượng	Tấn	223.200	3.720	44.640	4.960	19.840	58.280	12.400	42.780	24.180	12.400
<b>e</b>	<b>Cây lâu năm</b>											
	Cây dừa											
	- Diện tích	Ha	22.000	1.015	7.200	2.000	5.100	3.500	705	2.320	110	50
	- Sản lượng	Tấn	277.000	11.500	91.000	26.000	61.500	45.300	8.700	30.500	1.550	950
	Cây ăn trái											
	- Diện tích	Ha	18.250	570	4.220	7.230	2.450	1.450	1.050	940	210	130
	- Sản lượng	Tấn	255.000	5.000	58.000	120.000	29.800	14.500	9.500	14.000	2.800	1.400

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Phân theo huyện/thị xã/ thành phố								
				TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>											
	- Đàn heo	Con	360.000	6.000	71.800	95.000	80.000	38.000	35.000	25.000	6.400	2.800
	- Đàn trâu, bò	Con	215.500	5.000	27.500	17.080	22.600	39.000	48.000	35.000	12.300	9.020
	- Đàn gia cầm	1000 Con	5.000	211	1.476	718	730	530	725	400	140	70
	- Đàn dê	Con	21.000	345	780	775	700	1.850	1.000	500	10.950	4.100
<b>III</b>	<b>THỦY - HẢI SẢN</b>											
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>218.000</b>	<b>10.380</b>	<b>9.465</b>	<b>10.220</b>	<b>10.140</b>	<b>21.880</b>	<b>46.570</b>	<b>52.770</b>	<b>31.155</b>	<b>25.420</b>
	Trong đó : - Tôm các loại	"	64.500	350	585	90	90	6.100	25.660	4.500	12.395	14.730
<b>a</b>	<b>Khai thác</b>	<b>"</b>	<b>78.000</b>	<b>4.880</b>	<b>1.910</b>	<b>1.070</b>	<b>840</b>	<b>5.230</b>	<b>21.560</b>	<b>21.230</b>	<b>12.810</b>	<b>8.470</b>
	- Khai thác hải sản	<b>Tấn</b>	<b>68.000</b>	<b>4.800</b>	<b>260</b>	<b>420</b>		<b>4.200</b>	<b>19.050</b>	<b>20.940</b>	<b>10.400</b>	<b>7.930</b>
	Trong đó: + Tôm các loại	"	9.000	350	30	40		950	2.200	2.800	1.400	1.230
	+ Cá các loại	"	29.000	4.000	180	300		2.650	6.130	10.940	1.600	3.200
	+ Hải sản khác	"	30.000	450	50	80		600	10.720	7.200	7.400	3.500
	- Khai thác nội đồng	<b>Tấn</b>	<b>10.000</b>	<b>80</b>	<b>1.650</b>	<b>650</b>	<b>840</b>	<b>1.030</b>	<b>2.510</b>	<b>290</b>	<b>2.410</b>	<b>540</b>
	Trong đó: + Tôm các loại	"	3.000		500	50	90	300	1.010		900	150
	+ Cá các loại	"	5.000	80	700	400	500	400	1.100	140	1.400	280
	+ Thủy sản khác	"	2.000		450	200	250	330	400	150	110	110
<b>b</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>140.000</b>	<b>5.500</b>	<b>7.555</b>	<b>9.150</b>	<b>9.300</b>	<b>16.650</b>	<b>25.010</b>	<b>31.540</b>	<b>18.345</b>	<b>16.950</b>
	- Tôm càng xanh	"	1.500		55			850	50		195	350
	- Tôm sú	"	12.000					200	5.900		2.900	3.000
	- Tôm chân trắng	"	39.000					3.800	16.500	1.700	7.000	10.000
	- Cá lóc	"	35.000		1.200	150	2.500	2.350		28.800		
	- Cá tra	"	20.000	5.000		5.500	3.700	5.800				
	- Cá các loại	"	20.000	500	6.200	3.500	3.000	2.000	2.000	1.000	1.050	750
	- Cua biển	"	7.500					650	110	40	4.500	2.200
	- Thủy sản khác	"	5.000		100		100	1.000	450		2.700	650
<b>2</b>	<b>Diện tích trồng thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>53.200</b>	<b>120</b>	<b>750</b>	<b>270</b>	<b>160</b>	<b>2.960</b>	<b>6.090</b>	<b>900</b>	<b>32.140</b>	<b>9.810</b>
	- Diện tích mặn, lợ (lướt)	Ha	49.700					1.980	5.970	460	31.530	9.760
	Trong đó:											
	+ Nuôi tôm sú	"	21.700					700	2.000		15.500	3.500
	+ Tôm chân trắng	"	8.500					880	3.750	410	1.610	1.850



T T		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Phân theo huyện/thị xã/ thành phố								
				TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	(Nuôi công nghệ cao)	"	250					5	100		45	100
	+ Nuôi cua biển	"	18.500					30	50	30	14.190	4.200
	+ Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	1.000					370	170	20	230	210
	- Diện tích nước ngọt	Ha	3.500	120	750	270	160	980	120	440	610	50
	Trong đó:											
	+ Cá tra	Ha	75	24		20	13	18				
	+ Cá lóc	Ha	325		13	2	30	25		250		5
	+ Tôm càng xanh	Ha	1.770		25			850		45	700	150
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>											
<b>1</b>	<b>Nông thôn mới</b>											
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (công nhận thêm)	xã	15		4	5		2	1	2	1	0
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	20	1	2	3	6	1	2	1	0	4
	- Bình quân tiêu chí/xã	Tiêu chí	16,64	19	16,50	19	19	16,50	15,50	14	16,50	19
<b>2</b>	<b>Thành lập mới HTX</b>	HTX	25	1	2	3	2	4	4	3	4	2
<b>3</b>	<b>Nước sạch, hợp vệ sinh</b>											
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,00	100	84,54	98,38	99,88	89,25	98,12	86,74	100	100
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	63,51	95,25	75,21	66,79	70,5	52,24	48,91	61,94	59,22	79,23
<b>4</b>	<b>Thủy lợi nội đồng</b>											
	- Số công trình	công trình	451	8	30	19	19	169	54	138	10	4
	- Chiều dài	m	378.146	12.950	20.000	17.222	16.077	138.196	35.264	120.367	16.400	1.670
	- Khối lượng	m <sup>3</sup>	935.516	38.850	100.000	55.174	58.317	282.707	76.571	271.501	43.296	9.100
<b>C</b>	<b>ĐCC CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA</b>	<b>Ha</b>	<b>6.817</b>	<b>184</b>	<b>684</b>	<b>692</b>	<b>886</b>	<b>1.374</b>	<b>256</b>	<b>1.173</b>	<b>1.030</b>	<b>540</b>
1	Cây hàng năm	ha	4.875	47	230	132	612	980	255	1.070	1.030	520
2	Cây lâu năm	ha	971	69	227	280	137	197	0,2	51		10